

SỐ 1847

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ BIỆT KÝ

Sa-môn Pháp Tạng Chùa Sùng Phước soạn.

1. Giải thích đề mục
2. Kính ý trong bài tụng
3. Nghĩa trong Phật bảo
4. Nghĩa của tạng trong Pháp bảo
5. Nghĩa dụng đại nghiêng về thiện
6. Nghĩa giác và bất giác
7. Giải thích nghĩa theo hai tướng nhiễm
8. Giải thích nghĩa bản giác
9. Nghĩa bản có tu sinh
10. Nghĩa bảy khoa trong nhân duyên sinh diệt
11. Nghĩa một khoa trong sinh diệt
12. Nghĩa bốn khoa trong pháp nhiễm huân
13. Nghĩa bảy khoa trong pháp huân.
14. Lực khoa văn
15. Nghĩa bốn thứ phát tâm trong phân biệt phát thú
16. Nghĩa chánh hạnh trong giải thích khoa văn
17. Nghĩa một trong sắc tâm không hai
18. Giải thích nghĩa thức A-lại-da có hoặc
19. Nghĩa hằng sa công đức trong Như Lai tạng
20. Nghĩa sinh diệt, bất sinh diệt hòa hợp thành A-lại-da
21. Nghĩa chín tướng
22. Hai nghĩa chân và như

23. Tướng trí tịnh không thể nghĩ bàn.
24. Nghĩa bốn cảnh trong giác thể tướng
25. Văn thí giác, bản giác nương tựa nhau
26. Nghĩa vô minh vọng tâm lược có hai trong
27. Phần tịnh trong duyên khởi.
28. Nghĩa chân vọng duyên khởi trong môn sinh diệt.
29. Nghĩa Pháp thân.
30. Nghĩa bốn câu chân vọng tâm và cảnh.
31. Nghĩa hai Đế vô ngại.
32. Nghĩa hai Đế.
33. Nghĩa nhiễm tịnh.
34. Nghĩa tứ báng Như Lai tạng.
35. Nghĩa tứ báng.

1. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

ĐẠI THỪA. Chữ Đại thừa có bảy nghĩa.

Đạo là trên hết.

Luận nói: Đối với Nhị thừa là trên hết, nên gọi là Đại thừa.

Sẽ đến chỗ lớn.

Luận nói: chư Phật rất lớn, vì Đại thừa này sẽ đến, nên gọi là Đại.

Chỗ nương của Đại nhân.

Luận nói: chư Phật và Đại nhân hướng về đó.

Vì làm được việc lớn.

Luận nói: Diệt khổ lớn cho chúng sinh, ban cho lợi ích lớn, nên gọi là Đại.

Chỗ nương của Đại sĩ: Cũng gọi là chở được nhiều người.

Luận nói: Các vi đại Bồ-tát như Quán Âm... nương nên gọi là Đại.

Tận cội nguồn của pháp:

Luận nói: Cùng tận cội nguồn của tất cả các pháp, nên gọi là Đại.

Nhiếp pháp khắp đủ:

Luận nói: Như trong Bát-nhã Phật nói vô lượng vô biên nghĩa Đại thừa, do nhân duyên đó nên gọi là Đại.

Lại giải thích ĐẠI THỪA có ba nghĩa:

Tên khác có bốn:

Theo pháp có ba: Nghĩa là ba đại, hai vận. Như luận ở dưới sẽ

nói.

Theo hạnh có bảy: Như Tập Luận v.v... có nói rõ.

Theo nhân pháp có bảy: Như Luận Thập Nhị có nói.

Nói thẳng về Đại: Tức ngay nơi pháp làm nhân bao gồm làm nghĩa.

Lại nói về nghĩa của thừa: Mượn dụ làm tên, chuyên chở làm công. Thể hợp với tất cả, nên gọi là Đại Thừa. Lại luận chép: Vì Thừa là tánh lớn, nên gọi là Đại Thừa.

Giải thích rằng: Đây chính là chân tánh bao trùm, nên gọi là Đại, tức là sở thừa. Diệu trí nương vào đó, nên gọi là Thừa, tức là năng thừa là Y chủ thích. Luận chép: Vừa là thừa vừa là đại, gọi là Đại thừa. Đây tức là ngay nơi thể trí hay vận chuyển, nên gọi là Thừa, tánh rộng lớn nên gọi là Đại, đây là Trì nghiệp thích.

Nói về thể tánh có hai:

Chính dùng trí vô phân biệt là thể của thừa: Gồm nhiếp chỗ nương chân như và các thẳng hạnh khác.

Chính là dùng chân như làm thể của Thừa. Trí v.v... cũng cùng nhiếp, vì kia đều là chân.

Nghiệp dụng có hai:

Theo ba nghĩa Phật tánh, như Luận Phật tánh chép: Tự tánh là sở thừa, dẫn xuất là năng thừa. Đến được quả là chỗ mà thừa đã đến. Trong đây sở thừa là thẳng (khứ thính), năng thẳng là thừa (bình thính).

Theo nghĩa vận nhân thành quả có ba: Vận hành khiến tăng, vận hoặc khiến diệt, vận lý giúp cho hiển bày.

Nghĩa đầu là Năng, hai nghĩa sau là Sở. Đây tức là ba đức trong Niết-bàn, nghĩa là Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Lại là ba chuyển y như Tập Luận chép:

Tâm chuyển: Nghĩa là chân tánh hiện

Đạo chuyển: Nghĩa là hành dần dần tăng thêm.

Đối chuyển: Nghĩa là hoặc chướng diệt

Lại trong luận này, phá thức hoà hợp v.v... là chuyển diệt. Pháp thân hiển hiện là hiện chuyển. Trí thuần tịnh là tăng chuyển. Còn những nghĩa khác y theo đó.

Nói Đại Thừa Khởi Tín có hai cửa, bốn nghĩa:

Trong cửa tâm cảnh: Đại thừa là năng khởi, tín tâm là sở khởi, nên gọi Khởi tín đối với Đại thừa.

Khởi Tín là năng tín, Đại thừa là sở tín, nên nói Khởi tín của Đại thừa.

Trong cửa thể dụng: Nói theo nhiếp dụng trở về thể thì tức tín tâm này là chân như huân bên trong, cùng với duyên bên ngoài mà tạo thành, chẳng khác với cội nguồn, tức là chân. Khởi Tín tức là Đại thừa, nên nói Đại thừa Khởi Tín.

Biện ngay trên nghiệp dụng: Tín tâm này rộng lớn, nên gọi là Đại, tức là từ nhỏ bé đến rõ rệt. Nghĩa vận chuyển gọi là thừa, tức là khởi tín, cũng là Đại thừa, nên gọi là Đại Thừa Khởi Tín.

2. KÍNH Ý TRONG BÀI TỤNG:

Hoặc chung thành một: Việc được làm.

Hoặc chia làm hai: 1- Câu trên là người làm.

2- Câu dưới là lợi ích đã thành.

Hoặc chia làm ba: 1- Câu đầu là người làm.

Hai câu giữa hạnh đã thành.

Câu rốt sau là đức đã đến.

Hoặc chia làm bốn: 1- Câu đầu là người làm.

Câu kế, lỗi được là

Câu thứ ba thành tựu đức

Câu thứ tư là đức đã đến

3. TRONG PHẬT BẢO:

Hoặc chung thành một: Là Phật

Hoặc chia làm hai: 1- Câu tụng đầu nói về dụng

Hai câu tụng sau nói về thể tướng.

Hoặc làm ba: 1- Hai câu đầu nói về báo thân

Một câu sau nói về hóa thân

Hoặc làm bốn: Ở trong báo thân, câu trên nói về tâm, câu dưới nói về sắc.

4. TẠNG CÔNG ĐỨC TRONG PHÁP BẢO:

TẶNG. Có ba nghĩa:

Nghĩa chứa nhóm: Chứa nhóm pháp ở bên trong cho rộng lớn

Nghĩa gồm nhiếp: Thâu nhiếp trong ngoài.

Nghĩa sinh ra: Vì đức được truyền bá, thành tựu lợi ích.

Lý trong pháp có ba nghĩa này. So với đức của tự tánh có nghĩa ban đầu. So với giáo hạnh của quả kia có hai nghĩa sau. Hạnh quả lại có hai nghĩa, mỗi hạnh quả tự nhóm đức mà có nghĩa ban đầu. Lại so với tự tánh và so với lý có nghĩa thứ hai. Quả so với giáo hạnh có nghĩa sinh

ra. Hạnh so với quả giáo đều có nghĩa sinh ra. Giáo so với hai cái lập ở trước được đủ hai nghĩa rất dễ hiểu.

5. TRONG PHẦN LẬP NGHĨA:

Hỏi: Tại sao ở trước nói trong thể Đại là chung tất cả pháp, không phân biệt nhiễm tịnh và tướng dụng kia, vì sao ở đây chỉ là thiện mà không có bất thiện?

Đáp: Lý của thể Đại chung cho các pháp, nên không phân biệt riêng. Nếu ngoài chân như có vô minh riêng là thể bất thiện, có nhiều lỗi. Hãy dùng hai nghĩa để trình bày:

Đồng với ngoại đạo, chấp minh sơ là tánh thường, vì kia là tự có, chẳng phải từ nhân duyên sinh.

Chúng sinh rất ráo, không được giải thoát, vì có tự thể không thể cắt đứt. Sinh thì thường sinh, cũng có thể thường chẳng sinh.

Vì có lỗi này, nên ngoài chân như không được lập riêng vô minh, tạo thể bất thiện. Các pháp bất thiện v.v... cũng không được tạo tướng dụng chân như. Nếu là tướng dụng, cũng có nhiều lỗi, hãy dùng hai nghĩa để giải thích:

Lỗi nhân quả lẫn lộn, theo nhân lành kia nên sinh ra quả khổ.

Bậc Thánh chứng được chân như, lẽ ra khởi nghiệp ác bất thiện. Vì có lỗi này mà bất thiện không phải là tướng dụng của chân như.

Hỏi: Nếu vậy bất thiện không nên dùng chân như làm thể hay sao?

Đáp: Chính pháp bất thiện này dùng chân như kia làm thể, do trái với bất tướng ứng, thì gọi là Bất thiện. Lại do trái với chân nên chẳng là chân, trái với chân nên không phải dụng.

6. GIẢI THÍCH BẢN GIÁC VỐN LÀ BẤT GIÁC:

Mỗi thứ có ba môn:

1- Khai nghĩa.

2- Do khởi.

3-Hòa hợp.

Ban đầu, bản giác có ba nghĩa:

Nghĩa không có bất giác

Nghĩa có bản giác

Nghĩa không có bản giác

Bất giác cũng có ba:

Nghĩa không có bản giác

Nghĩa có bất giác
Nghĩa diệt bất giác

Do khởi (lý do): Vì không có bất giác, nên được có bản giác. Do không có bản giác mà được có bất giác, do có bất giác mà có tánh diệt, nên gọi là diệt bất giác. Lại do trong bất giác, có nghĩa không có bản giác, mà có được nghĩa bản giác. Lại do trong bản giác có nghĩa không bất giác mà được có nghĩa diệt bất giác. Lại do trong bản giác có nghĩa bản giác, mà trong bất giác được có nghĩa không có bản giác.

Hòa hợp: Lại các nghĩa trên làm nhân cho nhau, nên mỗi pháp không hai, cộng chung thành ba câu. Lại nương vào bản giác được thành bất giác. Bất giác biết được danh nghĩa, được thành thỉ giác vì thỉ giác thành thì bất giác liền diệt. Vì bất giác diệt, nên thỉ giác sẽ đồng với bản giác. Vì đồng với bản giác, nên không có thỉ giác, vì không có thỉ giác, nên không có bất giác, vì không có bất giác, nên không có môn Sinh diệt, chỉ có một môn Chân như. Cho nên phải biết, khi đến nguồn tâm, chỉ là chân như, không còn sinh diệt, vì không sinh diệt, cũng không thể nói chân như có ba thân riêng. Chỉ tùy theo chỗ nhiệm của chúng sinh nên nói ba thân v.v...

7. THEO CHỖ NHIỆM MÀ SINH RA HAI TƯỚNG:

Hỏi: Theo chỗ nhiệm nào mà sinh tướng này?

Đáp: Ở đây có ba:

Tướng trí tịnh: Tùy năng lực huân tập của pháp vô minh trong tự tâm, mà khởi nghiệp không thể nghĩ bàn. Tùy chỗ sinh nhiệm mà hiện hình hóa dụng.

Hai thứ này đều tùy theo tự nhiệm mà khởi. Do dứt tự nhiệm mới có thể khởi dụng. Tướng nghiệp không thể nghĩ bàn cũng vậy, tùy trong tự nhiệm.

Điều theo tha nhiệm: Các Bồ-tát tu muôn hạnh được quả vị Phật, v.v... đều tùy theo vô minh của chúng sinh mà có việc này. Nếu bỏ chỗ nhiệm, tức tướng một vị không tu không đắc.

8. GIẢI THÍCH NGHĨA BẢN GIÁC:

Hỏi: Bản giác đã là chân như, vì sao gọi là Giác?

Đáp: Hễ nói Giác thì có hai nghĩa:

Nghĩa giác sát: Nhiệm chỗ không thể nhiệm, tức là nghĩa dứt chướng.

Nghĩa giác chiếu: Tự thể hiển chiếu tất cả các pháp, tức là nghĩa

xét đạt.

Chỉ có nhiễm thì xưa nay tự lìa, đức thì không hề hiện riêng, nên nghĩa kia vốn tự có, gọi là Bản giác.

Lại do hai nghĩa này, dứt hai chướng, hiển bày hai quả, đều là tánh thành tựu. Trong thỉ giác kia cũng có hai nghĩa đồng với trước, chỉ có thỉ giác khởi là khác, nhiễm tận là thỉ giác chẳng khác bản giác, vì sao? Vì hai nghĩa:

Vì không phải là bản giác khởi, theo nhiễm mà thành, không có tánh riêng.

Giác đến nguồn tâm thì đồng với bản giác, nên chẳng khác với thỉ giác. Vì thế chỉ có một giác đủ hai nghĩa:

Lại cũng nghĩa này, cũng không có hai tướng, nghĩa là lìa nhiễm mà đức hiện. Hiện tức là lìa nhiễm, nên chỉ có một chân giác.

Lại vì nhiễm vốn lìa tánh, không có nhiễm để lìa, đức vốn tánh nó hiển rõ, không có đức để hiện, nên chân giác kia không giác. Vì thế lìa giác, sở giác, không giác cũng không rõ. Giác tất cả nên gọi là Phật.

9. PHÁP MÔN CHÂN NHƯ NÓI THEO NGHĨA BẢN:

Cho nên văn chép: “Tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ vào Niết Bàn”, không có nghĩa thỉ giác, chỉ do tu sinh nên nói: “Vì xưa không, nay có là Thỉ giác”. Nghĩa của bản giác là nói theo tu sinh vốn có. “Vì đối với thỉ giác mà nói bản giác”.

Theo văn nên biết tướng trí tịnh v.v... là nói theo vốn có, tu sinh. Nên văn chép: “Bản giác tùy nhiễm mà sinh ra hai tướng”.

Hỏi: Trí tịnh và thỉ giác khác nhau thế nào?

Đáp: Kia thật không khác, vì thỉ giác tức là bản giác, tùy nhiễm mà tạo. Nay đứng về chỗ đối khác nhau nên nói có khác. Tướng khác là bản giác theo nhiễm mà thành trí tịnh. Đối trị nhiễm trở về bản, vì đối với bản gọi là thỉ giác. Lại vì bản giác thành thỉ đều không có pháp khác, từ nghĩa này gọi chung là sẵn có. Bất luận môn Chân như, chỉ đứng về sinh diệt duyên khởi mà nói bản, lại do thỉ giác khế hợp với bản, mới gọi là bản giác. Nếu lìa Thỉ giác thì tất cả không thành. Vì từ nghĩa này gọi chung là Tu sinh. Lại do bản tạo ra thỉ, nói bản gọi là tu sinh, vốn có, đồng với nghĩa này. Chỉ một duyên khởi, giống như hạt ngọc tròn, tùy theo một cửa đưa ra, đều nhận hết.

10. NGHĨA NHÂN DUYÊN có ba:

Tâm thanh tịnh làm nhân, vô minh làm duyên.

Vọng cảnh làm duyên, bản thức làm nhân.

Hai thứ này giống như trong số giải.

Dùng nhân duyên ở trước làm nhân, nhân duyên ở sau làm duyên.

Vì xưa nay dung thông một tâm, y theo đó mà nghĩ. Trong đây nhân duyên, chỉ là nghĩa lý do, chẳng khác với sinh diệt đã thành. Tâm này hợp với vô minh, tức là nhân duyên, cũng không có pháp khác, tức là gom các pháp nhóm hợp lại mà thành, gọi là chúng sinh. Đây tức là chân tâm làm thể của chúng sinh.

Năm ý và thức là tướng của chúng sinh, cho nên chỉ là một tâm. Ý nghĩa là y chỉ. Ba thứ trước là nường vào gốc ngọn, nghĩa là ngọn nường vào gốc, gọi gốc là ý. Hai thứ sau là nường vào thô và tế. Nghĩa là thô nường vào tế, nên gọi tế là ý. Nghĩa của thức thô lại không có chỗ nường, nên không gọi là ý, chỉ có liễu biệt riêng gọi là Thức.

“Ba cõi duy tâm”. Nghĩa là gốc ngọn dung thông, đầy đủ tịnh tâm, năm ý và thức v.v...

“Đều từ tâm khởi” là từ tâm bất tương ứng mà khởi.

“Vọng niệm sinh” từ tâm tương ứng mà khởi.

Vì tâm tương ứng duyên cảnh hiện thức trong ba đời, không phải cảnh ở ngoài tâm nên có thể phân biệt, mà nói là phân biệt tự tâm. Nếu lúc chiếu cảnh chỉ có tâm, tâm chẳng hề tự giữ lấy tâm, tức là tâm đều là năng duyên, nên nói tâm chẳng thấy tâm.

Thức do vô minh khởi là khi chân tâm hợp với vô minh. Hay giữ lấy tự tánh tịnh chỉ có Phật mới rốt ráo, Địa Thượng chứng một phần, nên gọi là biết chút phần. Hoặc nường thô, hoặc khởi tế, hoặc tế không có chỗ nường, nên gọi là bỗng nhiên chợt khởi, đồng với vô tử vô minh trong kinh, vì không có pháp nhiễm, nên khởi đầu là do vô minh.

Hỏi: Vô minh động, chân như trở thành tâm nhiễm, vì sao tâm nhiễm duyên với vô minh, nếu theo ngôi vị nói về thô tế, thì chân tâm là nhân, mà không kể hơn kém?

Đáp: Do pháp nhiễm có khác nhau, chân tâm chỉ một vị, trí căn bản có hai loại, một là trí như ý khởi tu, hai là trí bản giác chân như. Trí thế gian cũng có hai, một là tu sinh như trí lượng, hai là bản giác tùy trí nhiễm.

Do tâm nhiễm náo động, trái với trí bản giác bình đẳng bất động, nên gọi là phiền não ngại. Lại do vô minh nên không rõ được ngay nơi động là tĩnh. Cho nên trong động không có thể khác nhau mà biết, nên gọi là trí ngại.

11. TRONG TƯỚNG SINH DIỆT:

Vô minh có hai nghĩa:

- Chung: Hai tâm năng thành.
- Riêng: Tâm tế sở thành.

Vì vô minh diệt, nên cảnh giới diệt. Lại nói vì vô minh diệt, nên tâm bất tương ứng diệt.

Cảnh giới cũng có hai nghĩa:

- Chung: Sở thành.
- Riêng: Sinh khởi ba tâm thô.

Cho nên vô minh có thông năng và biệt năng, cảnh giới có thông sở và biệt sở. Cho nên cảnh giới vừa có năng, vừa có sở, vô minh chỉ có năng mà không có sở.

12. TRONG BỐN HUÂN TẬP:

Nhiễm huân có hai, ban đầu là chung, sau là riêng.

Chung: Vô minh huân chân có vọng tâm là nghiệp tướng, bất giác niệm khởi là tướng năng kiến. Hiện vọng cảnh là tướng cảnh giới thuộc ba đời. Nay niệm này là hai thô đầu trong sáu thô, trước là hai thô, hai thô sau như trong văn có nói.

Riêng: Niệm tăng trưởng là hai thô đầu trong sáu thô, thủ là hai thô kế, hai thô sau là nghiệp quả, chẳng phải ở đây nói.

Hỏi: Nếu thế, vì sao văn trên duyên với cảnh giới mà sinh ra sáu tướng?

Giải thích: Trước y cứ theo luận chung, ở đây theo luận riêng để nói hai thô sau là hóa dụng của vọng tâm, chẳng phải đích thân từ cảnh sinh.

Trong vọng tâm huân, nghiệp thức hợp chung ba đời. Từ ban đầu gọi huân là huân ở vô minh căn bản, vì mê làm động tế, nương vào tế này mà phát động nghiệp, chịu nghiệp khổ biến dị. Kinh nói: “Vô minh Trụ địa duyên nhân nghiệp vô lậu” được quả báo biến dị là nghĩa này.

Trong sự thức cũng có ba thô, huân vô minh chi mật, thô động tạo nghiệp, chịu khổ phần đoạn. Vô minh căn bản mê lý tánh, huân chân như thành ba nghiệp tướng v.v... vô minh chi mật thì mê cảnh giới, huân bản thức, khởi sự thức.

Trong tịnh huân chân như, vọng tâm mỗi thứ đều có năng huân, sở huân làm năng sở cho nhau. Trong pháp nhiễm, nghĩa chân như không có nghĩa năng huân. Trong sự thức huân có bốn chỗ yếu kém:

- Thức năng huân tự nó cạn cợt
 - So với sở huân chân như vẫn còn cách xa
 - Không hiểu biết có mặt-na, A-lại-da
 - Không hiểu biết có tướng pháp chấp
- Cho nên không thể mau được Bồ-đề.

Ý huân có bốn hơn, trái với kém ở trên. Năng huân sâu xa, sau thấu suốt năm ý, ba thứ còn lại rất dễ biết. Cho nên hướng về đại Bồ-đề sẽ mau đạt được.

Hai cái huân tập này là chân như nội huân vọng tâm, có chán cầu này, lại huân chân như trở thành thắng hạnh.

13. TRONG TỊNH HUÂN:

Vọng tâm huân bên trong, phân biệt sự thức huân, giải thích có ba nghĩa:

Người Nhị thừa kia, chỉ giác phiền não trong sự thức mà dứt, phát tâm tu hành, tu hành gọi là huân tập.

Vì chỉ có giác được phiền não này chứ chưa thể dứt, vẫn là huân tập.

Do có phiền não trong thức này nên phát tâm tu hành, gọi là huân tập, nhưng vì thô nên rơi vào Nhị thừa.

Lại, ban đầu chỉ là hành huân, kể đến chỉ có thức huân, sau cả hai đều huân. Vì có hoặc này nên khiến hành trở thành yếu, nên vào đạo Nhị thừa. Nếu trong năm ý có hoặc tế, tu hành thắng trí thì được vào địa vị Bồ-đề. Trong ý có ba giải thích y theo đây, nhưng giải thích nào cũng đều cho là hơn hết. Trong thể tướng huân có đủ pháp vô lậu là nêu chung thể tướng của pháp, đầy đủ nghiệp không thể nghĩ bàn là nói có công năng nội huân. Tánh tạo thành cảnh giới là chân như này chẳng những từ nội huân vọng tâm ở câu trước khiến có chán cầu mà cũng làm thành cảnh sở quán cho tâm chán cầu kia.

Lại giải thích DỤNG ĐẠI là cảnh lành bên ngoài thể tướng này cũng trùm khắp trong đó, nên khiến DỤNG ĐẠI được huân.

Lại giải thích, do thể tướng ấy trùm khắp vọng tâm, nên có nội huân; trùm khắp tất cả cảnh giới bên ngoài, nên cũng huân tập chúng sinh, như ở gần mà thấy việc chặt cây v.v... Bên trong dụng huân, duyên sai biệt bên trong, theo căn cơ thuận thực hay chưa mà có duyên xa gần, đứng về bốn vô lượng là hành duyên, đứng về ba không là duyên thọ đạo.

Lại giải thích ban đầu là lợi tha, sau tự lợi. Lại ban đầu y theo

hạnh thí giới, sau y theo hạnh quán lý.

Trong duyên bình đẳng có sáu:

Nhân bình đẳng: Như nói về Phật, Bồ-tát.

Nguyện bình đẳng: Như nói về điều nguyện.

Tâm bình đẳng: Như nói tự thể huân v.v...

Giải thích hạnh bình đẳng: Như nói về vì đồng thể trí lực. Nghĩa là biết rõ tự tha đồng một thể tánh, trí biết đồng, gọi là trí đồng thể.

Lợi ích bình đẳng: Như nói về thấy nghe v.v...

Khiến cơ bình đẳng: Thấy tướng bình đẳng. Như nói Tam-muội Y Vương thấy Phật.

Sai biệt bình đẳng: Theo Phật, Bồ-tát nhiếp sinh tâm lo nghĩ lợi ích không oán thân nên gọi là bình đẳng, tùy cơ biến hiện gọi là khác nhau.

Hóa thân nhiều môn gọi là khác nhau, báo thân xứng với tánh gọi là bình đẳng.

Tâm thấy được nhiều gọi là khác nhau, tâm thấy mà định (không phân biệt) gọi là bình đẳng.

14. LƯỢC KHOA VĂN:

Từ đây trở xuống là tóm lược khoa văn. Trên từ môn Sinh diệt đến đây, nói về nhiếp tất cả pháp đã xong. Từ đây trở xuống là bốn huân tập v.v... nói về sinh tất cả pháp, trong đó có hai, trước chung, sau riêng. Trong riêng trước nói về nhiễm tịnh, sau nói cả hai tận, bất tận. Hai thứ trước, trước nhiễm, sau tịnh. Trong hai thứ nhiễm, trước chung, sau riêng. Trong tịnh cũng có hai, trước chung, sau riêng. Trong riêng có hai, trước nói thể dụng huân, sau cùng nói tương ứng, bất tương ứng. Trong hai thứ trước, trước là thể tướng huân, sau là dụng huân. Trong hai thứ tương ứng và bất tương ứng, trước nói chưa tương ứng, sau nói đã tương ứng.

Trên đây đã nói tịnh huân xong. Ban đầu nhiễm huân, kế là tịnh huân. Theo hai nghĩa tận, bất tận, trước nói về pháp nhiễm có tận, sau nói về pháp tịnh vô cùng.

Ở trên, ban đầu nói riêng về nhiễm tịnh huân, sau cùng nói về tận, bất tận, hợp thành một đoạn lớn phân biệt, giải thích rồi. Trước chung, sau riêng, hợp thành bốn huân tập.

Ở trước, đầu tiên giải thích sinh diệt, nhiếp tất cả pháp, sau giải thích bốn huân tập nhiếp tất cả pháp, hợp thành đoạn lớn.

Giải thích pháp sinh diệt đã xong.

Từ đây trở xuống, thứ hai là giải thích rõ nghĩa Đại trong môn Sinh diệt, trong đó có hai: Ban đầu giải thích hai tướng THỂ ĐẠI, sau giải thích riêng DỤNG ĐẠI.

Trong hai nghĩa trước, một câu đầu nêu tên chung của hai đại, dưới giải thích riêng hai đại:

Trong giải thích, ban đầu giải thích THỂ ĐẠI, từ rốt ráo thường hằng trở xuống là giải thích TƯỚNG ĐẠI.

Trong giải thích tướng đại có hai, ban đầu giải thích thẳng, sau là hỏi đáp.

Trong giải thích dụng đại có hai: ban đầu nói chung, sau là “từ dụng này có hai v.v...” trở xuống là giải thích riêng từng phần.

Trong giải thích có hai, ban đầu nói riêng về ứng báo, sau từ phạm phu trở xuống lặp lại phân biệt lần nữa.

Trong cái đầu có hai, trước ứng, sau báo.

Theo trong sự phân biệt được lặp lại có hai, trước nói về ứng thân, nghĩa là theo cái thấy thô của phạm phu là tướng sáu đường, Nhị thừa thấy tế, không cần nói. Hai là nói báo thân có hai, ban đầu theo người hiển bày thô diệu, sau là hỏi đáp giải thích nghi ngờ.

Trong điều trước có hai, trước nói Địa tiền thấy thô, sau “nếu được tinh tâm v.v...” trở xuống là nói Địa thượng thấy tế.

Trong hỏi đáp có hai, trước hỏi, sau đáp.

Phần trên giải thích chỗ hiển bày về nghĩa Đại đã xong.

Từ đây trở xuống là nói hội pháp trở về thể.

Ở trên, ban đầu nêu ra pháp tướng sinh diệt, thứ hai là nói có công năng hiển nghĩa, thứ ba hội dụng trở về thể, ba nghĩa khác nhau.

Nói chung pháp môn sinh diệt đã xong.

Ban đầu giải thích pháp môn chân như, sau trình bày pháp môn sinh diệt. Hai pháp môn khác nhau, giải thích chung, hiển bày chánh nghĩa đã xong.

15. PHÂN BIỆT TRONG ĐƯỜNG PHÁT THỨ:

Nói chung về phát tâm, gồm có bốn vị:

Phát tâm bỏ tà hướng về chánh: Ở vị phạm phu, luận này không nói.

Phát tâm bỏ lui sụt được định: Giai vị này ở Thập Tín mãn tâm lúc mới lên Thập Tru, trong luận này là Tín thành tựu phát tâm.

Phát tâm bỏ chưa được thuần thực, được thuần thực: Ngôi vị này ở Thập Hồi hướng, vì muốn vào Sơ địa, gia hạnh thêm tinh tấn, phát tâm

sâu xa, tức là Giải hạnh phát tâm.

Phát tâm bỏ sự so sánh được chứng đắc: Ngôi vị này ở Sơ địa trở lên.

Hỏi: Thoái vị há không sống chín hay sao? Sao không mất hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị rất yếu nên tướng chẳng phân.

Hỏi: Bất thoái so với chứng, há không phải là kém hay sao? Sao lại có hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị thắng nên tướng thuần thực hiển bày.

Hỏi: Nếu vậy Địa thượng trở lên càng thêm thù thắng, vì sao không mất hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị cực thắng, đã chứng chẳng khác.

Hỏi: Há đem vào giai vị bất thoái, không dùng tăng thượng khởi Năng lực thực hành hay sao? Sao lại không mất phát tâm?

Đáp: Một là địa vị năng phát tâm yếu, nên không thể khởi gia hạnh. Hai là chỗ hưởng về ngôi vị chưa thù thắng, nên không cần gia hạnh, cho nên không mất.

Hỏi: Nếu vậy vì sao sắp lên vị chứng, lại ở trong ngôi vị gia hạnh mà có phát tâm?

Đáp: Vì có khả năng bước lên thù thắng, nên sở chứng khó được.

16. TRONG TU CHỈ:

Phần an nội tâm có hai:

Dừng tâm tưởng lự bên trong.

Từ “cũng không được tùy tâm v.v...” trở xuống là dừng tâm duyên theo cảnh bên ngoài.

Trong cái trước có ba:

- Nêu ra ý tưởng khiến trừ.
- Dừng tưởng năng trừ.
- Thuận theo pháp thể.

Khiến trừ có hai: Ban đầu phân biệt dừng mười tướng nhất thiết xứ, sau là tất cả các tướng trở xuống đều dừng chung tất cả các tướng khác nhau.

Năng trừ có hai giải thích: Một là duyên sở trừ dừng, nên duyên năng trừ cũng mất. Hai là trước trừ có tướng, sau cũng trừ cả tướng. Trừ tức là trừ vô tướng, vì niệm có không đều là tướng.

Thuận theo pháp thể: Vì tất cả pháp vô tướng là không có tướng có, niệm niệm chẳng sinh v.v... là vì từ vô tử đến nay chưa từng sinh

V.V...

Dừng cảnh ngoài tâm có hai:

Dừng vọng duyên bên ngoài.

Chánh niệm v.v... trở xuống là nêu ra chân quán bên trong.

Trong cái trước có hai, ban đầu nêu ra chẳng phải chế phục chung, sau nếu tâm rong ruổi thì nêu ra phương tiện quán.

Hỏi: Vì sao? Vì ngoại đạo nghi rằng: Đã không cho tâm duyên với cảnh bên ngoài, lại không cho dùng tâm trừ tâm, chẳng hay khi tâm rong ruổi tán loạn làm sao đối trị?

Giải thích: Nhiếp phục khiến cho trụ vào chánh niệm.

Hỏi: Thế nào là chánh niệm?

Giải thích: Chỉ có tâm không có cảnh, cho nên không cho tâm duyên theo cảnh bên ngoài.

Hỏi: Nếu vậy đều không duyên theo cảnh bên ngoài, lẽ ra duyên nội tâm được?

Giải thích: Cũng không được, nên nói tâm này không có tự tướng để được, vì thế vào lúc này, quán tâm không chỗ nương, không phân biệt. Chỉ diệt thành tự chỉ hạnh, tu Tam-muội chân như.

17. TRONG SẮC TÂM CHẴNG PHẢI HAI:

Tâm là y cứ thể đại, trí là theo tướng đại. Còn Pháp thân chung luôn thể tướng. Vì dung nhiếp, nên nói đều được. Vì làm gốc cho dụng, nên có khả năng hiện sắc. Nhưng dụng hay tùy căn cơ của vật, nên ở trên nói theo nhiệm mà tạo được nghiệp huyễn.

18. GIẢI THÍCH NGHĨA THỨC A LẠI DA CÓ HOẶC:

Hỏi: Trong ba tế sáu thô, sao không nói thức mạng-na?

Đáp: Vì nghĩa không ở trên. Tại sao? Do vô minh căn bản làm động chân như kia trở thành ba tế, gọi là A-lại-da. Mạng-na không có nghĩa này, nên không nói.

Lại vì duyên với cảnh giới, mà biến tâm kia động, khởi sáu thô, gọi là ý thức. Mạng-na không có nghĩa từ cảnh bên ngoài sinh, nên không nói. Tuy không nói, nhưng nghĩa đã có. Do đâu mà biết? Luận Du-già nói: A-lại-da khởi, thì hai thức tương ứng, nên nói ba tế A-lại-da, tức là đã có mạng-na chấp tương ứng.

Lại ý thức được duyên cảnh bên ngoài, thì bên trong nương mạng-na, nên nói sáu thô ý thức, đã có mạng-na làm căn y chỉ, nên tuy không nói, mà thật có.

Hỏi: Ở trên nói vô minh căn bản là khởi ở thức nào?

Đáp: Khởi ở thức A-lại-da.

Hỏi: Trong luận khác nói, tự thể của thức A-lại-da vô phú vô ký, chỉ tương ứng với xả thọ, nên kham nhận huân, nếu khởi phiền não, thì đó là tạp nhiễm, đâu có khả năng huân.

Đáp: Trong luận khác, theo giáo đứng về tướng thô mà nói, thật ra thức này mê nghĩa chân như vô tướng, nên có vô minh căn bản trụ địa. Nếu không như vậy, thì đáng lẽ thường duyên nghĩa đế đệ nhất. Tức là một chúng sinh nửa mê nửa tỉnh, tức là thức thứ sáu, thức bảy mê, còn thức thứ tám ngộ.

Nếu Phật địa tương ứng với Đại viên cảnh trí thì biết địa vị phàm phu tương ứng với vô minh, vì sao? Vì trái với điều trên. Nếu nói vô minh khác của phàm phu cùng tương ứng, nên không phải bản thức tự có, thì đáng lẽ cảnh trí Phật khởi không phải bản thức khởi. Đã do Phật khởi, thì biết phàm phu khởi ngu, nên không nghi.

Lại nếu chỉ là không phiền não, thì không được trở thành pháp vô ký. Vì sao? Nếu không phiền não thì hoàn toàn thanh tịnh, không được gọi là vô ký, thế nên hoàn toàn thanh tịnh, tức gọi là Thiện. Hoàn toàn nhiễm thì gọi bất thiện. Vì nhiễm tịnh không hai, thì chẳng phải nhiễm tịnh gọi là pháp Vô ký. Bởi tịnh thuộc về phần chân, nhiễm thuộc về phần vọng, hai phần đó chẳng hai, gọi là thức A-lại-da, hòa hợp với vô ký.

Nếu trong giai vị này không có nhiễm tế, thì do đâu tịnh trở thành vô phú vô ký. Đã vô ký thì chẳng phải tịnh, nên biết có nhiễm tế. Chắc thật mà nói, chỉ có chân như là thể. Cho nên A-LẠI-DA dị thực chỉ là giai vị để dắt dẫn Thanh văn hồi tâm nên tạm nói.

Lại ý thức khởi hoặc tạo nghiệp có ba nghĩa:

Khởi kiến đạo: Vô minh, theo duyên tạo nghiệp.

Khởi tu đạo hoặc: Nước ái thấm nhuần, nghiệp chưa thuần thực khiến cho thuần thực.

Lại khởi kiến ái: Dẫn nghiệp đã thuần thực khiến cho thọ sinh nối tiếp không trái.

Trong Khởi Tín, thức tương tục chỉ có hai nghĩa sau, theo luận mà biết.

19. HẰNG SA CÔNG ĐỨC TRONG NHƯ LẠI TẠNG:

Nói có ba môn:

- Môn kiến lập.

- Môn phần hạn.
- Môn thuộc quả.

Môn Kiến lập: chia làm bốn nghĩa:

Nương vào nghĩa chân như, nói có đức này, chẳng phải cho là có một việc riêng. Luận chép: Vì đều nương nghĩa chân như mà nói.

Nghĩa đối nhiễm: Nghĩa là đối với lỗi lầm hằng sa phiền não, ngược lại hiển bày hằng sa công đức như thế, như luận đã nói.

Nghĩa làm nhân: Bên trong năng huân chúng sinh, khiến cho chán cầu khởi hạnh. Luận nói: Hằng sa tánh đức huân bên trong chúng sinh v.v...

Nghĩa nương tựa giữ gìn: Làm chỗ nương cho hằng sa công đức của quả Phật, nên nói có đức này.

Luận nói: Do đối với Thủ giác nên nói bản giác.

Trình bày nghĩa môn phần hạn: Hằng sa tánh đức đều thuộc chân như trong môn Sinh diệt mà nói. Ở đây không phải là tự tánh bất biến trong môn chân như đã nói. Vì sao? Vì kia không đối đãi, nhưng trong bốn nghĩa, hai nghĩa đều theo giai vị đấm nhiễm khi đắc đạo, một nghĩa sau là theo địa vị thanh tịnh sau khi đắc đạo. Một vị giữa theo địa vị nhiễm tịnh trong khi đắc đạo.

Lại một nghĩa đầu là không khác nhau của khác nhau, ba nghĩa sau là khác nhau của không khác nhau.

Lại, hai nghĩa đầu là tự tánh trụ Phật tánh, nghĩa kế tiếp là dẫn xuất Phật tánh, một nghĩa sau là đến được quả Phật tánh.

Nhân thuộc quả môn: Vì trong nhân có bảy nghĩa ban đầu, thế nên trong quả lại được có nghĩa Pháp thân. Vì trong nhân có nghĩa trái nhiễm, nay trong địa vị quả có nghĩa giải thoát. Vì trong nhân có nghĩa nội huân làm nhân, nay trong địa vị có nghĩa quả thành tựu Đại trí Bát-nhã. Vì trong nhân có đủ ba nghĩa trước, nay trong địa vị quả có nghĩa ba đức Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Vì có nghĩa thứ tư, nay liễu nhân ở địa vị quả được quả pháp đã rõ được.

Lại do nghĩa này, nay thành tựu được công đức của quả vị, thế nên do ba nghĩa trước, chia thành ba đức, còn một nghĩa sau, thu nhiếp hết vô lượng công đức của quả Phật.

Do các nghĩa này, cho nên ngôi vị nhân trong tâm chúng sinh quyết định có hằng sa công đức, lược hiển bày như thế.

20. NGHĨA BÁT SINH BÁT DIỆT HÒA HỢP VỚI SINH DIỆT THÀNH A LẠI DA:

Có hai môn: Một là môn phần tướng, hai là môn dung nhiếp. Trong hai môn trước, một là không sinh diệt, hai là sinh diệt. Trong nghĩa trước cũng có hai, một là thô, hai là tế. Trong sinh diệt cũng có hai: Một là thô, hai là tế.

Trong bất sinh diệt:

Thô: Là môn chân như, vì tướng động dứt hết. Nghĩa thô của bất sinh diệt, thô hiển lộ, nên là tướng trí, trái với các pháp sai biệt, tức là nghĩa chân như bất biến.

Tế: Là môn chân như tùy nhiễm, vì không trái với tướng động, từ nghĩa không sinh diệt tạm ẩn, cho nên gọi là tế, tức là trong môn Sinh diệt, nghĩa Như Lai tàng cũng là nghĩa bản giác, cho nên chân như so với pháp hữu vi có hai nghĩa, một là nghĩa trái nhau, hai là nghĩa thuận nhau. Tự thể cũng có hai nghĩa, một là nghĩa bất biến, hai là nghĩa tùy nhiễm. Vì vậy, kinh Lăng-già nói: “Vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tàng”, là hai nghĩa này.

Trong sinh diệt:

Thô: Thức thứ bảy theo cảnh khởi rồi diệt nhưng lại hiển bày với thô. Trong kinh Lăng-già gọi là sinh diệt lẫn nhau.

b. Tế: Gió vô minh làm động tâm thanh tịnh thành khởi diệt này là tướng bản thức tiệm ẩn khó biết, nên gọi là Tế. Kinh Lăng-già gọi là lưu chú sinh diệt (sinh diệt như giòng nước trôi).

Luận nói: Tướng phân biệt sinh diệt có hai thứ, một là thô, hai là tế. Cho nên hữu vi sinh diệt hướng về chân như có hai nghĩa:

Nghĩa trái nhau: Vì tướng khởi diệt thô.

Nghĩa thuận nhau: Vì tướng khởi diệt tế, dần dần đồng với chân.

Luận nói: Thuận theo quán thế đế, thì vào nghĩa đệ nhất, là nghĩa của hai môn này.

Hai môn tụ so với nhau cũng có hai nghĩa, một là tướng hiển, hai là tánh không. Kinh nói: Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói nghĩa sát-na v.v...

Môn dung nhiếp thứ hai có ba lớp:

Chân như có hai nghĩa, thể đồng mà nghĩa khác, vì toàn thể bất biến, toàn thể tùy duyên, nên không có hai.

Trong sinh diệt: Thô và tế dung thông. toàn thể vừa hoàn toàn thô, vừa hoàn toàn tế, nên dung hợp không có hai pháp.

Vì toàn thể chân như tùy duyên, mà kia hiện thô tế sinh diệt, nếu chỉ theo sinh diệt thô, thì khiến cho chân ẩn. Nếu chỉ theo sinh diệt tế thì khiến chân hiện. Lại do toàn thể bất biến hiện thô, hiện tế không sinh

diệt, nếu chỉ theo thô không sinh diệt thì khiến cho cả hai diệt hết, chỉ chung một chân như bình đẳng hiển hiện. Nếu chỉ theo tế không sinh diệt thì khiến tế sinh diệt dần dần tế dần dần trụ, còn các nghĩa khác suy theo đây.

21. NGHĨA CHÍN TƯỚNG:

Chia làm bảy môn:

- Giải thích tên gọi.

- Nói về thể.

- Thứ lớp sinh khởi.

- Phân biệt theo thức.

- Phân biệt theo hoặc.

- Phân biệt diệt vị.

- Phân biệt phối nhiếp.

- *Giải thích tên gọi:* Si ám căn bản gọi là vô minh, kích động tâm thanh tịnh, gọi là nghiệp, ngay nơi nghiệp vô minh là Y chủ thích.

Động tạo ra tướng trạng gọi là nghiệp tướng, là Trì nghiệp thích.

Còn tên của tám tướng còn lại cũng đều giải thích y theo đây.

Tám thể hưởng bên ngoài, gọi là tướng năng kiến, biến đổi giống như cảnh bên ngoài, gọi là tướng năng hiện. Phân biệt nhiễm tịnh, gọi là Trí tướng. Khi trải qua không gián đoạn, gọi là tướng tương tục. Biến kế về sự, gọi là tướng chấp thủ. Biến kế về danh, gọi là kiến danh tự tướng. Tạo tác thiện ác, gọi là tướng khởi nghiệp. Khổ, vui, dị thực gọi là tướng nghiệp hệ khổ.

- *Thể tánh.* Có hai:

Ngay trên tướng phát ra thể thì ba tế ban đầu lấy bản giác và bản bất giác, duyên khởi không hai làm thể tánh. Sáu thô sau do đây mà ba tế duyên khởi, tùy tướng bất giác tế khởi liền lấy thô làm thể tánh.

Tận nguồn gốc để nói về thể tánh: Tức là lấy chung nghĩa chân như tùy nhiễm làm thể, nên luận chép: Các thứ đồ gồm đồng là tánh tướng bụi nhỏ.

- *Thứ lớp sinh khởi:* Tức là như thứ lớp giải thích tướng.

- *Phân biệt theo thức:* Ba tế trước là thức thứ tám, sáu thô sau là sáu thức.

- *Theo hoặc:* Trong ba tế là vô minh căn bản, là tế hoặc trong pháp chấp. Trong thô sau, hai thô trước là thô hoặc, trong vô minh chi mặt pháp chấp, bốn thô sau là hoặc nhân chấp.

- *Diệt vị:*

Ba tể, từ Phật địa cho đến bát địa mới dứt.
 Trí và tướng tục, từ Sơ địa cho đến Thất địa mới dứt.
 Tướng chấp thủ và tướng kế danh tự, địa vị tam hiền trước Sơ địa mới dứt.

- *Phối nhiếp*: Trong đó phối hợp nhau rất dễ hiểu, ngoài ra như luận nói.

22. CHÂN NHƯ có hai nghĩa:

1- Nghĩa bất biến.

2- Nghĩa tùy duyên.

Vô minh cũng có hai nghĩa:

1- Nghĩa tức không.

2- Nghĩa thành sự.

Mỗi nghĩa theo nghĩa đầu tiên, tức là môn Chân như. Mỗi nghĩa theo nghĩa sau, tức là môn Sinh diệt. Trong môn Sinh diệt, Chân như tùy duyên. Thành sự vô minh mỗi thứ có hai nghĩa:

Nghĩa trái với mình, thuận với người.

Nghĩa trái với người, thuận với mình.

Trong vô minh, nghĩa đầu cũng có hai nghĩa:

Biết được danh nghĩa thuận chân giác.

Trái với tự thể, vọng hiện chân đức.

Nghĩa sau trong vô minh cũng có hai:

Che lấp chân lý và trở thành vọng tâm.

Trong chân như, nghĩa bất biến ban đầu cũng chia làm hai:

Ẩn chân thể của mình và hiển bày pháp vọng.

Trong nghĩa sau cũng chia làm hai:

Đối lại với vọng nhiễm, hiển bày tự chân đức.

Nội huân vô minh, khiến cho khởi dụng thanh tịnh.

Từ hai nghĩa đầu trong vô minh và từ hai nghĩa sau trong chân như, mới có nghĩa bản giác thỉ giác trong môn sinh diệt.

Từ hai nghĩa sau trong vô minh và hai nghĩa đầu trong chân như, mới có nghĩa bản giác.

Nếu theo các thức phân tướng môn, bản giác và bản bất giác ở trong bản thức. Thỉ giác và mặt bất giác tại trong thức sinh khởi.

Nếu theo môn bản mặt bất nhị, đều ở trong một bản thức. Lại bản giác là thỉ, bản lại nhờ thỉ mà hiển. Bản bất giác là mặt, bản lại nhờ mặt giúp. Lại bản bất giác nương bản giác, ngọn bất giác nương gốc bất giác, thỉ giác nương ngọn bất giác, gốc giác lại nương thỉ giác, cứ như

thể xoay vần đồng một duyên khởi, mà không tự tánh, chẳng lia chân như.

Theo môn sinh diệt này, chân vọng mỗi thứ chia làm bốn, tức có tám môn, hòa hợp chỉ có bốn, nghĩa là hai giác, hai bất giác, gồm có hai, nghĩa là giác và bất giác, nhiếp chung chỉ là một, nghĩa là môn nhất tâm sinh diệt.

23. TƯỚNG TRÍ TỊNH, NGHIỆP TƯỚNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN lược chia mười môn.

- *Giải thích tên gọi:*

Trí: Trí thủ giác.

Tịnh: Là nhiệm đồng bản giác. Trong đây có tịnh của trí, và trí của tịnh.

- *Nghiệp không thể nghĩ bàn:* Quả đức hóa dụng, nên gọi là nghiệp, hạ địa chẳng đo lường được nên gọi là không thể nghĩ bàn. Ở đây cũng có nghiệp bất tư, bất tư tức là nghiệp, rất dễ biết.

Đưa ra thể: Trong môn sinh diệt bản giác theo nhiệm làm thể.

- *Phân biệt thể dụng:* Tướng đầu tiên là Thể, sau là Dụng.

- *Phân biệt theo nhiệm tịnh:* Hai tướng này đều tịnh, vì trái với nhiệm, cũng có thể đều nhiệm, vì theo nhiệm mà thành.

- *Phân biệt theo hai lợi:*

Nghĩa đầu là tự lợi: chẳng phải không có lợi tha.

Nghĩa sau là lợi tha: Chẳng phải không có tự lợi.

- *Phân biệt ba thân có hai nghĩa:*

Tướng đầu là báo thân, tướng sau là hóa thân.

Tướng đầu chung cho Pháp thân và thân tự thọ dụng, tướng sau chung cho hóa thân và thân tha thọ dụng.

- *Phân biệt bốn trí:*

Tướng đầu là trí viên cảnh, cũng chung cho trí bình đẳng tánh.

Tướng sau chung cả ba trí.

- *Phân biệt hai trí:*

Tướng đầu là lý trí.

Tướng sau là lượng trí.

Bản mặt:

Tướng đầu là bản

Sau là mặt.

- *Phân biệt nhân duyên khởi:*

Trí tịnh dùng thể tướng nội huân làm nhân, dùng bản ngoại huân

làm duyên, đồng với bản tịnh trí làm quả.

Nghiệp không thể nghĩ bàn dùng trí tịnh làm nhân, chúng sinh nội huân làm duyên, đại dụng vô phương làm quả.

24. NGHĨA BỐN CẢNH (GUƠNG) TRONG GIÁC THỂ TƯỚNG

Chia thành mười môn:

- *Giải thích tên gọi:*

Như thật: Là chân đức

Không: Là đối trị vọng

Cảnh: Là dụ, từ pháp dụ được tên gọi, ngoài ra đều y theo đây.

Nhân: Hiển bày các pháp

Huân: Nội huân, huân đây là nhân của huân, nên gọi là nội huân.

Phàm nội huân này, sinh ra quả thể giác, nên cũng gọi là nhân huân, đây tức nhân là huân, nên gọi là Nhân huân.

Pháp: Là thể tướng

Xuất: Ra khỏi hai si.

Ly: Không hòa hoạp với văn bản vô minh.

Duyên Huân: Tạo duyên ngoài huân chúng sinh, đây cũng ngay nơi duyên là huân.

- *Nêu ra thể:* Đều lấy bản giác chân như, môn ba đại sinh diệt làm thể.

- *Sinh khởi thứ lớp:* Vì đối trị vọng, nên ban đầu nói là không, vì không vọng, kế đó hiển chân đức tùy duyên, thành nơi huân tập, nên gọi là Nhân huân. Do có năng lực huân tập, nên trị vọng, hiển chân, vì vậy kế là nói về pháp xuất ly. Vì xuất ly nhiễm, liền khởi vô biên dụng thanh tịnh, nên nói về duyên huân.

- *Phân biệt theo nhiễm tịnh:* Hai nghĩa đầu nhiễm, nên ở tại triền, gọi là chân như có cấu nhiễm.

- *Phân biệt theo nhân quả:* Hai nghĩa đầu là ở nhân, hai nghĩa sau là ở quả.

Trong nhân: Nghĩa đầu là nêu thể, một nghĩa kế là thành nhân.

Trong quả: Trước là dứt quả, sau là đức quả.

Lại có thể, trước là quả thể, sau là quả dụng.

- *Phân biệt đối nhau:* Nghĩa đầu tiên cùng nghĩa thứ ba, nghĩa thứ hai cùng nghĩa thứ tư, mỗi cặp có gì khác nhau? Nghĩa là nghĩa đầu là tự tánh ly, nghĩa thứ ba là đối trị ly, nghĩa thứ hai là nội nhân huân, nghĩa thứ tư là ngoại duyên huân, có khác nhau như vậy.

- *Phân biệt đối với trí tịnh:* Trong đây pháp xuất ly cùng trí tịnh

ở trước, duyên huân này và nghiệp bất tư ở trước, mỗi thứ có gì khác nhau?

Trí tịnh là theo năng quán, pháp xuất ly là theo sở quán, nghiệp bất tư là theo trí dụng, duyên huân là theo pháp dụng. Vì thí giác tức đồng bản giác, do đó theo một, tức tóm thâu những thứ khác.

- *Phân biệt theo ba Phật tánh*: Một nghĩa trước chỉ là tự tánh trụ, một nghĩa sau chỉ đến được quả Phật tánh. Nhân huân vừa là tánh, vừa là dẫn xuất, pháp cũng vừa dẫn xuất, vừa đến được quả.

- *Phân biệt theo dụ phân biệt*: Hư không có bốn nghĩa:

- Vật không thể hoại.
- Dung thọ các sắc pháp.
- Sắc diệt, hư không thanh tịnh hiển bày.
- Hư không có khả năng hiện sắc.

Cảnh (gương) cũng có bốn nghĩa:

- Thực chất thì không vào trong.
- Hiện các ảnh tượng.
- Chùi sạch bụi nhơ.
- Chiếu dụng các vật, nghĩa trong pháp theo đó.

- *Phân biệt theo ba đại*: Một nghĩa đầu chỉ là thể chẳng phải tướng dụng, nghĩa kế vừa là thể vừa là tướng mà chẳng phải dụng, nghĩa sau vừa là tướng vừa là dụng chẳng phải thể, nghĩa cuối cùng chỉ có dụng không phải thể tướng. Đây là nói theo theo môn phân biệt, nếu theo môn dung hợp thì bốn nghĩa đều có ba đại.

25. TRONG VĂN THỈ GIÁC, BẢN GIÁC NƯỚNG NHAU:

Hỏi: Bản giác có diệt hoặc hay không? Nếu diệt hoặc thì có lỗi không phải phạm phu, nếu không diệt hoặc thì có lỗi chẳng có nghĩa giác?

Đáp: Vì diệt hoặc, nên chẳng phải không có lỗi, không có nghĩa giác, chẳng phải phạm phu, cũng chẳng phải lỗi. Vì sao? Vì tất cả phạm phu tức là tướng Niết-bàn, không còn diệt trở lại nữa, thế nên phạm phu vốn là không, thì có lỗi gì cũng chẳng phải có lỗi không phạm phu. Vì sao? Vì tánh bản giác kia diệt hoặc nên gọi là Bản giác, vì bản giác tồn tại, nên có bất giác, vì bất giác có, nên đều là phạm phu. Cho nên bản giác diệt hoặc, mới thành phạm phu, làm sao có lỗi được?

Hỏi: Nếu Bản giác diệt hoặc, thì đáng lẽ không có bất giác, vì chướng và trí trái nhau. Nếu có bất giác, thì không có bản giác được, tại sao lại nói rằng nương bản giác có bất giác?

Đáp: Vì tánh bản giác tự diệt bất giác, cho nên nương bản giác mà có bất giác, vì sao? Vì nếu bản giác không diệt bất giác thì đáng lẽ trong bản giác tự có bất giác. Nếu trong bản giác tự có bất giác thì các phàm phu không có lỗi bất giác, vì bất giác ở trong bản giác. Phàm phu không chứng bản giác, bất giác tức không phải lỗi của phàm phu.

Lại nếu trong bản giác có bất giác, thì các phàm phu đã có bản giác. Nhân được bản giác đáng lẽ có bất giác. Vì có bất giác, tức chẳng phải bậc Thánh, là có lỗi không có bậc Thánh.

Lại nếu trong bản giác có bất giác, bậc Thánh không có bất giác, tức không có bản giác, vì không có bản giác thì có lỗi không có bậc Thánh. Đã có nghĩa này, cho nên tánh bản giác phải diệt bất giác.

Lại nếu không diệt bất giác thì không có bản giác, vì không có bản giác tức không chỗ mê, vì không có chỗ mê, tức không có bất giác, cho nên có được bất giác là do ở bản giác. Còn bản giác có là do diệt bất giác, cho nên biết do diệt bất giác, có được bản giác.

Hỏi: Nếu bản giác đã diệt hoặc, thì dùng thử giác làm gì?

Đáp: Vì hoặc có hai nghĩa, một là nghĩa lý không hai là nghĩa tình có. Vì đối với nghĩa đầu, nên gọi là Bản giác, vì đối với nghĩa sau, nên gọi là Thử giác. Luận Phật Tánh chép: Phiền não có hai thứ diệt, một là tự tánh diệt, hai là đối trị diệt. Đối với hai diệt này nên có Bản giác, Thử giác. Lại thử giác này cũng là dụng của bản giác. Vì sao? Vì nương bản giác nên có bất giác, có bất giác nên có thử giác, cho nên thử giác tức là bản giác, lại không có thể khác, chỉ một bản giác diệt trừ phiền não.

Thử giác, bản giác đối đãi nhau mỗi thứ có hai nghĩa.

Trong bản: Một là nghĩa có năng lực, vì hay thành thử. Hai là nghĩa không có năng lực, vì đối với thử gọi là bản.

Trong thử: Một là nghĩa có năng lực, vì hay hiển bày bản. Hai là nghĩa không có năng lực, vì do bản tạo thành.

Hỏi: Mỗi cái có hai nghĩa CÓ và KHÔNG mâu thuẫn nhau, há chẳng trái nhau sao?

Đáp: Chẳng phải ngay ở tánh có không chẳng trái nhau, cũng là thuận nhau mà được thành lập. Vì sao? Vì trong thử giác nên chẳng phải từ thử giác, bản giác làm thành thì không có lý do để hiển bản giác. Nếu không phải là bản giác đối đãi với Thử giác, thì không lý do gì mà thành Thử giác. Cho nên bốn nghĩa của thử, bản là từ duyên khởi, không thể là khác. Nhưng vì bốn nghĩa không thể là một. Ví như hạt châu tròn, hễ chiếu ở đâu đều cùng khắp, ngăn lỗi hiển đức và trái lại thành lỗi v.v... đều có bốn câu, y theo đây sẽ hiểu.

Hỏi: Thủ giác này có không?

Đáp: Không, vì tức là bản giác

Hỏi: Bản giác có hay không?

Đáp: Không, vì là thủ giác.

Hỏi: Vừa là bản vừa là thủ phải không?

Đáp: Không, vì thủ bản không hai.

Hỏi: Chẳng phải bản chẳng phải thủ đúng không?

Đáp: Không, vì bản thủ đầy đủ. Đây đều là tịnh duyên khởi nói trong môn Sinh diệt. Trong môn Chân như thì không có nghĩa này.

26. VỌNG TÂM VÔ MINH TRONG PHÁP NHIỄM HUÂN

TẬP:

Mỗi pháp có hai thứ: 1- Thô. 2- Tế.

Thô tế này mỗi thứ cũng có hai là y tha và thành tha.

Vô minh tế: Căn bản bất giác.

Y tha: Nướng nghiệp thức tâm nhiễm mà được tồn tại.

Thành tha: Tức là vô minh căn bản nướng tâm nhiễm này huân chân như thành nghiệp thức.

Vô minh thô: Bất giác chi mạt.

Y tha: Nướng thức phân biệt sự mà được thành lập.

Thành tha: Chi mạt vô minh nướng sự thức này, không nói vọng cảnh sinh khởi sự thức.

Tâm nhiễm thô tế mỗi thứ có hai nghĩa, y theo (nhiễm thô tế) mà nhận lấy vô minh.

Cảnh giới vọng cũng có hai: Cảnh chuyển thức và cảnh sự thức. Hai cảnh này mỗi cảnh lại có hai, nghĩa là y tâm, khởi tâm y theo đó. Nay trong văn huân tập trong luận này chỉ nói khởi tâm, nên nói cảnh giới huân ở vọng tâm, lôi kéo thêm phân biệt. Vì cảnh giới này chẳng phải tình thức, pháp không thể huân, nên không nói vọng tâm huân ở cảnh giới vọng.

27. TRONG TỊNH HUÂN PHẦN DUYÊN KHỞI có bốn câu:

Bản hữu: Là môn Chân như.

Tu sinh bản hữu: Bản giác đối thủ giác mới thành.

Bản hữu tu sinh: Trí vô phân biệt là bản giác theo nhiễm mà thành.

Tu sinh: Trí thủ giác xưa không nay có.

Bốn nghĩa này đồng một duyên khởi, hễ nêu lên một môn nào đều

gồm thấu hết.

28. TRONG MÔN SINH DIỆT, CHÂN VỌNG DUYÊN KHỞI HÒA HỢP KHÔNG CÓ HAI THỨC:

Chân như và vô minh mỗi pháp có bốn nghĩa:

Bốn nghĩa trong chân như:

- Nghĩa bất biến.
- Nghĩa hòa hợp.
- Nghĩa ẩn thể.
- Nghĩa nội huân.

Bốn nghĩa vô minh:

- Nghĩa tức không.
- Nghĩa phú chân.
- Nghĩa thành vọng.
- Nghĩa tịnh dụng.

Trong chân vọng, mỗi thứ do nghĩa đầu thì thuộc bản giác, mỗi thứ do nghĩa thứ hai thì thuộc về bất giác căn bản, mỗi thứ do nghĩa thứ ba thì thuộc về bất giác chi mật, mỗi thứ do nghĩa thứ tư thì thuộc về trí giác. Bốn nghĩa trên đây lại có hai môn.

Theo môn Phần Tướng: Hai nghĩa đầu, mỗi thứ ở trong bản thức, hai nghĩa sau, mỗi thứ ở trong Sự Thức. Vì hai nghĩa đầu của mỗi thứ có thể sinh ra hai nghĩa sau của mỗi thứ.

Môn gốc ngọn không hai: Vì duyên khởi không hai, thì đều ở tại thức A-lại-da. Y theo nghĩa này trong luận nói rằng: Thức A-lại-da có hai nghĩa là giác và bất giác, y theo nghĩa phần tướng, trong luận nói rằng: Bất giác chi mật và trí giác, đều ở trong sự thức.

Tám nghĩa chân vọng trên đây, chỉ một duyên khởi, không ngại dung thông nhau, toàn thể cùng thấu thấy đều cùng tột.

29. NGHĨA PHÁP THÂN:

Chia làm bốn môn:

- *Giải thích tên gọi:*

Pháp là nghĩa quý trì.

Thân là nghĩa y chỉ.

Ngay pháp là thân cũng gọi là thân tự tánh.

- *Thể tánh lược có mười thứ:*

Theo luận Phật Địa, chỉ dùng chân như soi chiếu pháp giới thanh tịnh làm tánh, còn bốn trí v.v... đều thuộc về báo hóa.

Hoặc chỉ theo trí: Như Nhiếp Luận của Vô Tánh, vì dùng trí vô

cấu, vô quả ngại làm Pháp thân, nghĩa là lia hai chượng.

Các Luận sư giải thích rằng: Đây là nhiếp cảnh theo tâm gọi là Pháp thân, chẳng phải Pháp thân là trí chẳng phải lý. Nay giải thích tất cả các pháp tức là chân như, hướng chi chân trí này chẳng phải như sao? Đã tức là như, đâu đợi nhiếp cảnh?

Vừa là trí vừa là cảnh: Như Nhiếp luận nói: Chỉ có như như và trí như như là còn, gọi là Pháp thân.

Cảnh trí đều một: Kinh nói: Pháp thân Như Lai chẳng phải thân, chẳng phải cảnh.

Bốn câu trên đây, hợp thành một Pháp thân vô ngại, theo thuyết đều được

Năm câu chung riêng trên đây dung tướng, đoạt hình, dẹp hết năm thuyết, rỗng rang không chỗ nương gá cho là Pháp thân, trên đây chỉ nói theo cảnh trí.

Nhiếp chung năm phần và các hạnh công đức bi nguyện v.v... đều thuộc về Pháp thân này. Vì công đức tu sinh sẽ chứng lý, dung nhiếp vô ngại như trí ở trước nói.

Cùng dung hết công đức tướng tốt của báo, hóa, sắc, thân. Tất cả không ngoài Pháp thân này, nên trong luận nhiếp nói ba mươi hai tướng v.v... đều thuộc về Pháp thân.

Giải thích có ba nghĩa:

Tướng là như, nên trở về lý Pháp thân.

Trí đã hiện, nên thuộc về trí Pháp thân.

Ngay nơi tướng đều là pháp công đức, gọi là Pháp thân.

Nhiếp chung tất cả ba đời, chúng sinh và khí thể gian đều là Phật. Vì một đại Pháp thân đủ mười Phật. Ba thân v.v... đều dung nhiếp ở trí Chánh giác.

Nhiếp chung chín thứ trước là câu tổng kết, đó là nghĩa Pháp thân Như Lai vô ngại tự tại.

- Sinh nhân, gồm có bốn:

Liễu nhân: Chiếu hiện pháp chân như sẵn có.

Sinh nhân: Sinh thành khởi tu công đức cao quý.

Nhân sinh và liễu vô ngại. Sinh nhân, liễu nhân tức nhau, hai quả không trái nhau.

Gồm các đức tốt này chung làm nhân sở y, tức cơ hiện dụng là quả thành.

- Nghiệp dụng cũng có bốn:

Lý Pháp thân này là chỗ khai giác cho các quán trí. Kinh nói:

Pháp thân nói pháp là trao nghĩa trao cho.

Nương đây để khởi nghiệp dụng cao quý của báo hóa mà lợi sinh.

Hoặc hóa hình cây v.v... là thâm nhiếp hóa.

Biến khắp nhiều như đầu sợi lông đối với chúng sinh ở các đường... nghiệp dụng huân huân tự tại vô ngại.

30. TÂM CẢNH CHÂN VỌNG:

Đều có bốn câu.

- *Theo tình có tâm cảnh:*

Cảnh nghĩa là không và có trái nhau, vì còn hai tướng

Tâm: Hai kiến chấp không hoại là vọng tình

Hoặc đối với cảnh, tánh có và không khác nhau, đều là tánh sở chấp.

Trên tâm cũng đồng, vì đều là vọng kiến.

- *Theo pháp có tâm cảnh:*

Cảnh: Không và có chẳng hai, vì đều dung nhiếp nhau.

Tâm dứt bật cả hai, cái thấy không hai.

Hoặc trên cảnh không và có trái nhau, vì hoàn toàn đều đoạt

Trên tâm cũng có hai, tùy thấy một phần, còn phần kia tánh chẳng khác.

- *Nói tình theo pháp:*

Cảnh: Có và không đều có tình, có và không đều là lý không, không và có chẳng hai là một tánh, hoặc cũng trái nhau vì hoàn toàn đoạt.

Tâm: Trong vọng giữ tình thì có, vì là tâm chấp. Hoặc cũng do so sánh lý không, dùng phân có để quán tâm

- *Nói pháp đến tình:*

Cảnh: có không đều có lý, có không đều là không tình, không và có chẳng hai là một tánh. Hoạt cũng trái nhau, vì hoàn toàn đoạt.

Thấy lý có vì là trí, thấy tình không vì là bi. Hoặc thấy tâm không hai, vì là một tâm.

Trong bốn môn ở trên, theo cảnh mỗi thứ có bốn câu, tâm cũng mỗi thứ có bốn câu, gồm ba mươi câu là suy theo đây.

31. THUYẾT HAI ĐẾ VÔ NGẠI:

Có hai môn:

1- Theo dụ.

2- Theo pháp.

- *Theo dụ*: Lại như thỏ huyễn nương theo khăn mà có hai môn, một là thỏ, hai là khăn. Thỏ cũng có hai nghĩa, một là nghĩa tướng khác nhau, hai là nghĩa thể không. Khăn cũng có hai nghĩa, một là nghĩa trụ ở địa vị, hai là nghĩa toàn thể thành thỏ.

Khăn này cùng với thỏ, chẳng phải một, chẳng phải khác. Lại, chẳng phải khác có bốn câu:

Nghĩa trên khăn thành thỏ và nghĩa trên thỏ tướng khác nhau, hợp làm một bên nên chẳng khác. Đây là lấy bản theo mặt để nói chẳng khác.

Lấy nghĩa trên khăn trụ ở địa vị của mình và nghĩa trên thỏ thể không hợp thành một bên nên chẳng khác. Đây là dùng ngọn trở về gốc, theo gốc để nói về không khác.

Dùng gốc để nhiếp chỗ về của ngọn và ngọn để nhiếp chỗ theo của gốc. Hai cái này dung nhau vô ngại cùng tồn tại cho nên chẳng khác, đây là gốc ngọn cùng tồn tại, vô ngại chẳng khác.

Dùng ngọn được nhiếp về gốc, và cùng gốc được nhiếp theo ngọn. Hai cái này đều hết, nên là chẳng khác, đây là gốc ngọn cùng hết, bình đẳng chẳng khác.

Nghĩa chẳng phải một cũng có bốn câu:

Vì nghĩa trên khăn trụ ở địa vị khác với nghĩa tướng thỏ ở trên. Hai thứ này trái nhau, nên chẳng phải một. Đây là tướng trái nhau chẳng phải một.

Nghĩa trên khăn thành thỏ, nghĩa trên thỏ thể là không. Hai thứ này cùng hại nhau, nên chẳng phải một.

Lấy trái nhau và hại nhau, hai địa vị này khác nên chẳng phải một, nghĩa trái nhau thì mỗi thứ bỏ nhau, cách nhau rất xa, hại nhau thì đối nghịch nhau, cùng hại nhau, cho nên gần xa chẳng phải một.

Vì tốt cùng hại nhau mà chẳng mất, do tốt cùng trái nhau còn mà chẳng còn, nghĩa không phải mất, không phải còn chẳng phải một, đây là thành hoại chẳng phải một.

Lại bốn nghĩa này chẳng phải một, cùng bốn nghĩa trên chẳng phải khác, mà cũng chẳng phải một, vì nghĩa chẳng lẫn lộn.

Lại bốn nghĩa chẳng khác ở trên, cùng bốn cái không phải một này, mà cũng chẳng khác, vì lý chung khắp cả, cho nên, nếu dùng môn không khác, thì các môn đều hòa hợp nhau, nếu dùng môn chẳng phải một, các nghĩa rốt cuộc tự mâu thuẫn, mâu thuẫn lẫn nhau. Tốt cùng mâu thuẫn mà tốt cùng hòa hợp, đó là pháp vô chướng vô ngại.

- *Nói theo pháp*: Khẩn dụ cho chân như, Như Lai tàng, thổ dụ cho chúng sinh, sinh tử v.v... chẳng phải một, chẳng phải khác, gồm có mười môn, y theo dụ sẽ biết.

Lại thổ tức sinh, tức tử mà vô ngại, khẩn tức ẩn tức hiện mà vô ngại. Sinh tử này ẩn hiện, nghịch thuận xen nhau, các môn rỗng rang dung nhiếp. Y theo trước mà nghĩ thì sẽ hiểu.

32. NGHĨA HAI ĐẾ:

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng. 2- Hiện bày nghĩa.

- *Nói về tướng*: Như chỗ khác đã nói rồi.

- *Hiện bày nghĩa*. Có bốn môn:

a- Khai hợp. b- Một khác. c- Tương thị. d- Tương tại.

Khai hợp: Trước khai, sau hợp.

Khai. Có hai:

1- Tục đế. 2- Chân đế.

Trong tục đế, duyên khởi có bốn nghĩa:

- Nghĩa các duyên có năng lực.

- Nghĩa vô năng lực.

- Nghĩa vô tự tánh.

- Nghĩa thành sự.

Trong chân đế cũng có bốn nghĩa:

- Nghĩa không.

- Nghĩa bất không.

- Nghĩa y trì.

- Nghĩa tận sự.

Hợp. Có ba môn:

1- Hợp tục. 2- Hợp chân. 3- Hợp cả hai.

Hợp tục có ba:

Theo dụng: Có năng lực, vô năng lực, không hai.

Theo thể: Là tánh, vô tánh không hai.

Vô ngại: Là thể và dụng không hai, chỉ có một tục đế.

Hợp chân cũng có ba:

Theo dụng: Y trì (nương giữ) thành tục, tức là đoạt tục, vì dung hết chẳng hai.

Theo thể: Không và bất không chẳng hai.

Vô ngại: Thể dụng chẳng hai.

Hợp cả hai: Có bốn môn.

Theo môn khởi dụng: Nghĩa y trì trong chân và hữu lực trong tục chẳng hai.

Theo môn mất tướng: Dứt tục trong chân, vì vô năng lực trong tục chẳng hai.

Theo môn hiển thật: Nghĩa bất không trong chân và nghĩa vô tánh trong tục chẳng hai.

Theo môn thành sự: Nghĩa không trong chân và còn sự trong tục chẳng hai.

Lý sự tương tức, bất tương tức vô ngại dung thông, mỗi thứ có bốn câu.

- *Bốn câu trong bất tương tức:*

Hai sự bất tương tức, vì duyên tướng và sự ngại.

Lý của hai sự bất tương tức, vì không hai.

Lý sự bất tương tức, vì lý yên tĩnh chẳng phải động.

Sự lý bất tương, vì sự động chẳng phải tĩnh.

- *Bốn câu trong tương tức:*

Sự tức lý, vì duyên khởi vô tánh.

Lý tức sự, vì lý tùy duyên, sự được lập.

Lý của sự tương tức, vì theo lời mà hội được thật.

Hai sự tương tức, vì sự của tức lý, không có sự riêng, cho nên sự như lý mà vô ngại.

33. NGHĨA NHIỆM TỊNH:

Hỏi: Nghiệp không thể nghĩ bàn là tướng dụng đều gọi là nghĩa lớn, nghiệp theo nhiệm ở trong huyện thuộc về chỗ nào?

Đáp: Nên có bốn câu:

Hoàn toàn chỉ là tịnh, vì bốn trí xuất triền v.v...

Hoàn toàn nhiệm, vì hữu tình theo dòng vô minh chưa phát giác.

Chẳng nhiệm chẳng tịnh, vì chân như ly ngôn.

Vừa nhiệm vừa tịnh, vì hai nghĩa có tướng dụng lớn. Vì vừa nhiệm tùy theo nghĩa của căn cơ trước Sơ địa, nhiệm huyện hiện. Vừa tịnh là chân như tùy duyên mà bất biến.

Nay đối với bốn câu này, chẳng phải câu thứ tư là câu thứ ba, chẳng phải câu thứ ba là câu thứ tư. Cũng có thể đều không phải là bốn câu, hợp thành một câu, dung nhau vô ngại, suy nghĩ sẽ thấy.

Lại hỏi: Nghiệp huyện theo nhiệm, theo thiện thì thuận chân, sẽ được trở thành thiện, nếu theo bất thiện thì trái với chân, tại sao tạo huyện bất thiện?

Đáp: Bất thiện trái với chân, cũng chấp nhận không hoàn toàn là huyền bất thiện. Theo sinh chán bỏ, theo kia sinh hiểu cũng có huyền bất thiện, cũng có thể nhiễm huyền là vô minh.

Không có tự thể, không có chân, theo vô minh khác nhau kia, biết danh nghĩa, vì có thể bày tỏ về chân mà được huyền nhiễm. Lại theo vô minh huyền kia, thể vốn là không vì là không, nên chẳng dụng chân thật. Theo kia biết danh nghĩa, thì huyền thể không lìa chân.

Lại ba tế sáu thô, tạo ra bốn câu:

Chỉ là tịnh: Hằng sa đức trong Như Lai tàng tức là bốn trí.

Chỉ là nhiễm: Nghĩa là bốn thức chấp lấy, kể danh tự v.v... trong thô.

Chẳng phải nhiễm chẳng phải tịnh: là chân như ly ngôn.

Vừa nhiễm vừa tịnh: trí tướng, tương tục tương. Vì cũng nhiễm, nên trí tướng v.v... đều thông cả sáu thức. Vì vừa tịnh, tướng trí v.v... có nghĩa dần dần giác.

Lại theo ba tế sáu thô phối hợp với nhau:

Chân bản giác, Như Lai tàng trong thức A-lại-da chỉ là Tịnh.

Vô minh căn bản, bất giác chỉ là nhiễm

Vừa nhiễm vừa tịnh: Sáu thô đều có thỉ giác và vô minh chi mật.

Chẳng phải nhiễm chẳng phải tịnh: tất cả đều lìa.

Lại liên kết tạo ra bốn câu:

Trong ba tế lấy một bản giác và trong sáu thô lấy vô minh chi mật.

Lấy bản bất giác trong Ba tế và lấy thỉ giác trong sáu thô.

Lấy cả hai là bản giác và bản bất giác trong Ba tế.

Lấy cả hai, thỉ giác và vô minh chi mật trong sáu thô.

34. NHƯ LAI TÀNG:

Chia làm hai môn:

- Dụ thuyết.

- Pháp thuyết.

- *Dụ thuyết*: Chỉ như tánh vàng có hai nghĩa:

Nghĩa tùy duyên thành vật mềm mại.

Nghĩa giữ tánh vững chắc không thay đổi.

Hỏi: Vàng là có phải chẳng?

Đáp: Không, vì sao? Vì tùy duyên mà thành đồ vật.

Hỏi: Vàng là không phải chẳng?

Đáp: Không, vì sao? Vì tánh không thay đổi.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì vàng là một, không trái nhau.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì tánh vàng đầy đủ đức tùy duyên không thay đổi, tức là hiển bày môn đức.

Hỏi: Vật dụng là có hay không?

Đáp: Không, vì vật dụng tức là vàng.

Hỏi: Vật dụng là không phải chăng?

Đáp: Không, vì làm thành vật dụng.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì là một vật dụng, không trái nhau.

Hỏi: Là chẳng phải có chẳng phải không ư?

Đáp: Không, vì làm thành vật dụng tức là vàng, ngược lại tức là hiển bày môn đức.

Hỏi: Vàng là không ư?

Đáp: Không. Vì vàng trở thành vật dụng. Sở dĩ như vậy là vì tánh vàng không thay đổi, mới có thể tùy duyên.

Hỏi: Vàng là có ư?

Đáp: Không. Vì tánh vàng không thay đổi, sở dĩ như vậy là do vàng trở thành vật dụng, tánh mới không thay đổi.

Hỏi: Vừa có vừa không ư?

Đáp: Không, vì là vàng.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không ư?

Đáp: Không. Vì là vàng.

Hỏi: Đồ vật là có ư?

Đáp: Không. Vì đồ vật làm thành. Sở dĩ như vậy là vì nhờ vàng mà đồ vật mới thành.

Hỏi: Đồ vật là có ư?

Đáp: Không. Vì đồ vật tức là vàng. Sở dĩ như vậy, vì đồ vật tức là vàng thì đồ vật mới thành.

Còn những câu khác y theo đây, ngược lại tức là hiển bày môn đức. Còn tất cả y theo đây rất dễ hiểu.

- *Pháp thuyết:*

Hỏi: Như Lai tàng là sinh ư?

Đáp: Không. Do nhiễm theo sinh tử, nên không hiển hiện.

Hỏi: Đã không sinh, thì nên diệt ư?

Đáp: Không, vì theo nhiễm nên tạo ra sinh tử.

Hỏi: Vừa là sinh vừa là diệt ư?

Đáp: Không, vì tánh vàng không hai.

Hỏi: Chẳng phải sinh chẳng phải diệt ư?

Đáp: Không, vì tánh vàng đầy đủ đức.

Hỏi: Sinh tử là sinh ư?

Đáp: Không, vì tức là chân như.

Hỏi: Nên diệt ư?

Đáp: Không, vì ngay nơi chân như mà thành sinh tử, kinh nói: Nương Như Lai tàng có sinh tử, nên biết không diệt.

Hỏi: Vừa sinh vừa diệt ư?

Đáp: Không, vì sinh tử duyên thành không hai.

Hỏi: Chẳng sinh diệt ư?

Đáp: Không, do sinh tử luống dối, vì nương chân như mà thành. Chân vọng cùng tạo, chân như không sinh, vì theo nhiễm. Sinh tử không diệt, vì nương chân mà thành. Sinh tử chẳng sinh vì tức là chân. Chân như không diệt, vì tánh không thay đổi. Chân như là sinh, vì tùy duyên mà tạo sinh tử. Chân như là diệt, vì tùy duyên không hiện. Chân như cũng là sinh diệt, vì đầy đủ tánh trái thuận. Kinh nói: Như Lai tàng chịu khổ vui, cùng chung với nhân, hoặc sinh hoặc diệt. Lại nói: “Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói nghĩa sát-na”. Lại nói: “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường v.v...” Suy theo đó, chân như chẳng sinh chẳng diệt. Vì sao, vì tánh lìa phân biệt, chẳng đồng chỗ nói.

35. CHƯƠNG BỐN THỨ CHÊ BAI:

Bốn thứ chê bai là do phạm phu mê nhân duyên nên khởi.

1- Chê bai tăng ích.

2- Chê bai tổn giảm.

3- Chê bai trái nhau.

4- Chê bai Hý luận.

- Chê bai tăng ích: Nói về tất cả các pháp, đều từ nhân duyên sinh, nên không tác giả. Khi tạo thì không trụ, vì không tự tánh, không phải chỗ đến của phân biệt. Tánh của các pháp như thế, không thể chấp trước, nhưng phạm phu, Nhị thừa khi các pháp sinh liền chấp là có. Nhưng pháp của nhân duyên, tánh kia lìa có. Trên pháp lìa có, chấp nói là có, vì không xứng lý, nên gọi là chê bai tăng ích.

- Có đã thành phỉ báng rồi, thì lẽ ra hợp với lý? Nghĩa ấy cũng không đúng. Pháp của nhân duyên, tánh tuy lìa có, nhưng duyên khởi hiện tiền, chẳng thể nói không. Đối với pháp chẳng không, chấp nói là không, vì không xứng với lý, nên gọi là chê bai tổn giảm.

- Có, không đã là lỗi, thì vừa có vừa không lẽ ra là đạo lý mới phải chứ?

Liên đáp: Nhân duyên là một pháp, tánh không trái nhau, không trái nhau gọi là pháp Nhân duyên. Vừa có vừa không là pháp có tánh trái nhau, tức là chẳng phải nhân duyên, vì chẳng phải nhân duyên nên gọi là chê bai trái nhau.

- Đã vừa có vừa không là pháp trái nhau, không gọi là thật kiến.

Chẳng phải có chẳng phải không lẽ ra hợp với lý mới phải chứ?

Liên đáp: Nói về đạo lý, theo nhân duyên để nói lên. Chẳng phải có chẳng phải không, chính là ngoài nhân duyên không hợp với đạo lý, hý luận các pháp, gọi là chê bai hý luận.

Phàm luận thì có chỗ phân biệt, tương ứng với lấy bỏ, đều là tình chấp, không ứng với thật lý, lìa ý, bật tương, gọi là Trung đạo. Nên kinh nói: “Pháp nhân duyên lìa có lìa không”.

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN BIỆT KÝ (HẾT)

